

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

M.S.D.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 49
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 49



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 30/06/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Vân	Chủ tịch	
Ông Lương Tuấn Phương	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bích Hồng	Thành viên	
Ông Lê Huy Đồng	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Huyền Sơn	Thành viên	
Ông Phạm Cảnh Huy	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 06/03/2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Huyền Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh An Huy	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2021)
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu ngày 01/05/2021)

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Hòa	Trưởng ban
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Kiểm soát viên
Ông Vũ Hoàng Công	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện

Địa chỉ: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

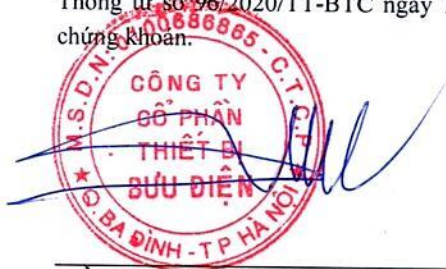
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Hải Vân

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện được lập ngày 14 tháng 02 năm 2022 từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3363-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.035.326.174.862	929.298.527.602
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	129.086.459.105	188.423.825.436
111	1. Tiền		127.083.996.091	123.724.783.743
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.002.463.014	64.699.041.693
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	50.072.900.000	61.600.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.900.000	72.900.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(11.300.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		578.174.544.755	531.339.677.340
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	516.873.026.229	499.860.520.720
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	25.043.270.024	10.767.907.304
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	49.257.786.274	33.970.429.488
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.999.537.772)	(13.259.180.172)
140	IV. Hàng tồn kho	9	259.123.787.555	187.110.759.351
141	1. Hàng tồn kho		277.742.567.958	207.751.617.294
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.618.780.403)	(20.640.857.943)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.868.483.447	22.362.665.475
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	416.228.615	470.982.430
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.360.576.281	21.570.741.010
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	91.678.551	320.942.035

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


(tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.277.939.225.854	1.167.238.128.451
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		25.061.027.747	25.107.028.974
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	25.061.027.747	25.107.028.974
220	II. Tài sản cố định		365.617.334.498	395.106.215.202
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	113.531.454.246	387.986.230.766
222	- Nguyên giá		303.498.158.192	598.971.010.167
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(189.966.703.946)	(210.984.779.401)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	250.286.592.033	5.281.268.301
225	- Nguyên giá		258.676.014.163	7.096.996.402
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.389.422.130)	(1.815.728.101)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.799.288.219	1.838.716.135
228	- Nguyên giá		2.378.782.000	2.378.782.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(579.493.781)	(540.065.865)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		811.466.322.209	681.720.833.036
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	811.466.322.209	681.720.833.036
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	13.578.888.541	13.578.888.541
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		13.578.888.541	13.578.888.541
260	V. Tài sản dài hạn khác		62.215.652.859	51.725.162.698
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	62.215.652.859	51.725.162.698
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.313.265.400.716	2.096.536.656.053


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.985.097.387.549	1.768.334.143.496
310	I. Nợ ngắn hạn		980.939.810.679	941.147.302.417
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	359.112.145.955	296.908.767.510
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	3.962.922.894	7.502.142.732
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	4.656.495.301	1.765.598.956
314	4. Phải trả người lao động		8.745.551.531	8.675.695.152
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	23.614.445.730	14.274.383.875
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	60.850.642	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	9.840.930.274	5.169.324.828
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	541.691.178.376	580.885.598.390
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	26.338.392.286	18.823.012.924
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.916.897.690	7.142.778.050
330	II. Nợ dài hạn		1.004.157.576.870	827.186.841.079
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	-	1.149.000.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	846.959.609.995	706.283.044.995
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	99.134.049.026	49.658.786.997
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	21	58.063.917.849	70.096.009.087
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		328.168.013.167	328.202.512.557
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	328.168.013.167	328.202.512.557
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		194.300.060.000	194.300.060.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		194.300.060.000	194.300.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.934.846.208	45.934.846.208
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		7.141.422.139	7.141.422.139
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		36.041.305.736	36.041.305.736
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.750.379.084	44.784.878.474
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		31.470.922.684	26.721.468.317
421b	LNST chưa phân phối năm nay		13.279.456.400	18.063.410.157
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.313.265.400.716	2.096.536.656.053


Võ Minh Huệ
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022


Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng


Trần Hải Vân
Chủ tịch HĐQT



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.126.735.747.740	1.079.073.047.503
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	1.744.128.265	396.179.800
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.124.991.619.475	1.078.676.867.703
11	4. Giá vốn hàng bán	27	981.589.947.443	936.219.652.542
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		143.401.672.032	142.457.215.161
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	2.059.151.968	2.069.668.457
22	7. Chi phí tài chính	29	33.178.484.351	37.256.004.531
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		32.899.342.371	36.633.940.788
25	9. Chi phí bán hàng	30	33.159.484.316	33.322.162.492
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	62.437.540.579	56.592.746.360
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.685.314.754	17.355.970.235
31	12. Thu nhập khác	32	11.411.867.977	126.712.920.657
32	13. Chi phí khác	33	9.672.708.978	124.935.270.365
40	14. Lợi nhuận khác		1.739.158.999	1.777.650.292
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.424.473.753	19.133.620.527
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	5.169.212.218	1.070.210.370
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13.255.261.535	18.063.410.157
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		13.255.261.535	18.063.410.157
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	682	930

Võ Minh Huệ

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022

Ma Thị Nghiệm

Kế toán trưởng

Trần Hải Vân

Chủ tịch HĐQT



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		18.424.473.753	19.133.620.527
	2. Điều chỉnh cho các khoản		60.699.721.373	66.882.834.791
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		35.752.715.567	36.101.756.089
03	- Các khoản dự phòng		(6.809.731.816)	(4.609.314.944)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		56.137.332	415.138.611
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.198.742.081)	(1.658.685.753)
06	- Chi phí lãi vay		32.899.342.371	36.633.940.788
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		79.124.195.126	86.016.455.318
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(50.897.741.830)	147.100.333.383
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(69.990.950.664)	46.707.257.137
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		67.875.454.217	(109.816.471.550)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(11.852.696.638)	1.513.021.408
14	- Tiền lãi vay đã trả		(31.907.072.038)	(36.468.422.784)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.032.509.026)	(6.857.368.236)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.256.035.500	100.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.058.068.853)	(11.093.667.798)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.483.354.206)	117.201.136.878
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(1.637.829.771)	(45.931.648.358)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		122.078.739	968.720.678
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(50.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.076.663.342	708.755.875
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(50.439.087.690)	(44.254.171.805)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.049.436.568.420	957.581.913.257
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.035.610.314.147)	(900.611.132.246)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(3.545.412.258)	(1.309.850.827)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.695.766.450)	(9.729.310.815)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		585.075.565	45.931.619.369

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(59.337.366.331)	118.878.584.442
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		188.423.825.436	69.545.240.994
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	129.086.459.105	188.423.825.436

Võ Minh Huệ

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022

Ma Thị Nghiệm

Kế toán trưởng



Trần Hải Vân

Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 30/06/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 194.400.000.000 đồng (Một trăm chín mươi tư tỷ bốn trăm triệu đồng chẵn); tương đương 19.440.000 cổ phần.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2021 là 194.300.060.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm chín mươi tư tỷ ba trăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng), tương đương 19.430.006 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 358 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 416 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thiết bị bưu chính viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Cung cấp dịch vụ: Xây lắp, tư vấn, kỹ thuật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Doanh thu của Công ty chủ yếu là các gói thầu thực hiện cho Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT). Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, cơ sở hạ tầng viễn thông tại các địa bàn đã dần hoàn thiện nên doanh thu từ các dự án với VNPT có xu hướng giảm. Để khắc phục sự giảm sút này, Công ty đã định hướng phát triển tìm kiếm nhiều đối tác mới, giúp cho doanh thu trong năm tăng nhẹ 47 tỷ tương ứng 4%, trong khi đó giá vốn và các chi phí quản lý lại có xu hướng tăng do các tác động của dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng đến sản xuất tại các nhà máy, điều này dẫn đến lợi nhuận trước thuế giảm nhẹ so với năm trước.

Đối với Dự án Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, dự án đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt chủ trương đầu tư theo Quyết định số 3841/QĐ-UBND ngày 24/06/2017. Công ty đã hoàn thành nộp tiền thuê đất một lần trong năm 2018 và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mục đích sử dụng đất mới. Ngày 06/01/2020, Công ty đã nhận được thông báo số 07/HĐXD-QLTK của Cục Quản lý Hoạt động xây dựng Bộ Xây dựng về kết quả thẩm định Thiết kế kỹ thuật phần ngầm dự án. Ngày 08/12/2020, Công ty đã được cấp Giấy phép xây dựng số 83/GPXD của Sở Xây dựng Hà Nội cho phép xây dựng phần Ngầm của dự án. Theo Nghị quyết

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty có chủ trương chuyển nhượng dự án này. Tuy nhiên, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 18/NQ-ĐHĐCĐ TN 2021 ngày 08/03/2021 thì Công ty đã tạm dừng chủ trương chuyển nhượng dự án (chi tiết xem tại thuyết minh số 39). Ngày 11/10/2021, Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn thi công xây lắp ngầm. Ngày 26/10/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán chi phí xây lắp, chi phí tư vấn và các chi phí liên quan khác giai đoạn thi công xây lắp phần ngầm của Dự án. Hiện tại Dự án đang tiến hành chuẩn bị các thủ tục để khởi công.

Đối với Dự án đầu tư Tổ hợp đa chức năng tại 63 Nguyễn Huy Tường, Hội đồng Quản trị Công ty đã thống nhất điều chỉnh tổng mức đầu tư của dự án này theo suất đầu tư của Bộ Xây dựng lên 1.359,656 tỷ đồng (trong đó nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu là 275,248 tỷ đồng, còn lại là vốn vay và vốn huy động hợp pháp khác) để sớm hoàn tất các điều kiện chuyển nhượng dự án này theo chủ trương của Đại hội đồng cổ đông năm 2018 (chi tiết xem tại thuyết minh số 39).

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất hệ thống nguồn, thiết bị bưu chính
2. Công ty TNHH MTV Postef Ba Đình	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất cung cấp các thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông.
3. Công ty TNHH MTV Postef Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Sản xuất cung cấp các thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên doanh sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được từ công ty liên doanh được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh sau:

a) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-SonghongICT ngày 24/04/2012 Xây dựng tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội ký với Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Sông Hồng, hai bên thống nhất để Công ty CP Đầu tư Thương mại Sông Hồng đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán và quyết toán chi phí dự án. Công ty chỉ hạch toán các chi phí tiền thuê đất hàng năm (phát sinh từ 01/01/2012 đến nay) theo thông báo của cơ quan thuế mà Công ty trả hộ liên doanh và ghi nhận là nợ phải thu đối với dự án, được phản ánh trên khoản mục “Phải thu khác”. Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa hai bên.

b) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LV-HL ngày 28/12/2011 Xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú ký với liên danh Công ty CP Liên Việt Holdings và Công ty CP Him Lam, các bên thống nhất để Công ty là chủ đầu tư Dự án và đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán chi phí dự án trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và trong giai đoạn xây dựng hoàn thành. Chi phí dự án được ghi nhận theo thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến dự án và trong phạm vi hợp đồng hợp tác. Các khoản chi phí này được thanh toán bởi Liên danh và được phản ánh trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” và “Nợ phải trả khác”. Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa các bên.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí vận chuyển, chi phí đi đờn nhà máy, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích cho các sản phẩm hàng hóa theo thời gian và cam kết bảo hành trong từng hợp đồng. Tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành được xác định theo tỷ lệ giá trị bảo hành nếu hợp đồng có quy định hoặc đánh giá của Công ty về khả năng bảo hành nếu hợp đồng không quy định tỷ lệ bảo hành cụ thể.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các loại thiết bị bưu chính, viễn thông, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.115.068.130	1.237.891.755
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	125.968.927.961	122.486.891.988
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	2.002.463.014	64.699.041.693
	129.086.459.105	188.423.825.436

⁽¹⁾ Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với tổng giá trị là 2.002.463.014 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng với lãi suất từ 2,9%/năm đến 3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tổng giá trị cổ phiếu				
- Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	72.900.000	165.200.000	72.900.000	61.600.000
- Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện				(11.300.000)
	72.900.000	165.200.000	72.900.000	(11.300.000)

Giá trị hợp lý của cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI) được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên sàn HNX tại ngày 01/01/2021 và 31/12/2021 lần lượt là 22.000 và 59.000 VND/cổ phiếu.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2021, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 5 tháng có tổng giá trị 50.000.000.000 VND gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình với lãi suất là 3,6%/năm.

c) Đầu tư vào công ty liên doanh

Địa chỉ	31/12/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt Nhân dân Lào	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
		VND		VND
		13.578.888.541		13.578.888.541
	30,00%	13.578.888.541	30,00%	13.578.888.541

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Hạ tầng Mạng	53.138.063.303	-	153.408.595.455	-
- Công ty TNHH MTV Thông tin M3	54.516.710.082	-	66.484.854.151	-
- Phải thu khách hàng khác	409.218.252.844	(6.892.343.389)	279.967.071.114	(7.154.554.422)
	516.873.026.229	(6.892.343.389)	499.860.520.720	(7.154.554.422)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
	195.723.344.477	-	324.640.718.703	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- EVE POWER CO., LTD	-	-	2.009.882.363	-
- Công ty TNHH Nantong Shenwei	-	-	1.778.028.886	-
- Công ty CP Công nghệ VISION	-	-	2.150.153.280	-
- Công ty TNHH Tiếp vận Mercury Việt	5.255.000.000	-	1.685.000.000	-
- HUIZHOU WISDOM POWER TECHNOLOGY CO.,LTD	4.021.009.200	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư EA Việt Nam	5.072.911.435	-	-	-
- Các đối tượng khác	10.694.349.389	(43.944.000)	3.144.842.775	(43.944.000)
	25.043.270.024	(43.944.000)	10.767.907.304	(43.944.000)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	151.853.735	-	40.258.437	-
Tạm ứng	2.165.355.268	-	2.663.572.614	-
Phải thu khác	46.940.577.271	(6.063.250.383)	31.266.598.437	(6.060.681.750)
- Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	5.747.555.621	(5.747.555.621)	5.747.555.621	(5.747.555.621)
- Giá trị thuế GTGT đầu vào của hoạt động thuế tài chính	11.422.630.012	-	-	-
- Tiền thuê đất tại 63 Nguyễn Huy Tường ⁽¹⁾	28.366.191.576	-	24.148.796.576	-
- Phải thu khác	1.404.200.062	(315.694.762)	1.370.246.240	(313.126.129)
	49.257.786.274	(6.063.250.383)	33.970.429.488	(6.060.681.750)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ ⁽²⁾	25.061.027.747	-	25.107.028.974	-
	25.061.027.747	-	25.107.028.974	-
c) Các bên liên quan	5.747.555.621	(5.747.555.621)	5.747.555.621	(5.747.555.621)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)

⁽¹⁾ Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng và Biên bản làm việc giữa các bên liên doanh thì tiền thuê đất phải nộp cho Nhà nước kể từ ngày 01/01/2012 tại khu đất 63 Nguyễn Huy Tường, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội sẽ do Liên doanh chi trả và ghi nhận vào chi phí dự án (chi tiết xem tại thuyết minh số 2.13, 14 và 39).

⁽²⁾ Trong đó, bao gồm số tiền 24.717.000.000 VND - tiền ký quỹ vào tài khoản của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long mà Công ty đã nộp trong năm 2018 để đảm bảo thực hiện Dự án công trình đa chức năng POSTEF tại số 61 Trần Phú theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Miện	592.126.260	-	592.126.260	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VITEKCO	758.734.000	-	758.734.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	738.544.400	-	738.544.400	-
Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	5.747.555.621	-	5.747.555.621	-
Các đối tượng nợ phải thu khác	5.366.543.936	203.966.445	5.627.044.336	204.824.445
	13.203.504.217	203.966.445	13.464.004.617	204.824.445

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	96.555.113.090	(7.986.849.777)	80.674.815.558	(7.185.691.178)
Công cụ, dụng cụ	709.686.754	-	419.113.261	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	970.762.389	-	4.193.116.881	-
Thành phẩm	50.045.271.781	(4.642.665.340)	51.859.482.619	(5.947.484.377)
Hàng hoá	122.127.709.468	(5.989.265.286)	67.215.576.780	(7.507.682.388)
Hàng gửi đi bán	2.349.852.320	-	3.389.512.195	-
	277.742.567.958	(18.618.780.403)	207.751.617.294	(20.640.857.943)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê tài sản	-	7.060.418
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	318.785.537	261.336.713
- Các khoản khác	97.443.078	202.585.299
	416.228.615	470.982.430
b) Dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê đất tại VSIP Bắc Ninh ⁽¹⁾	42.907.145.129	44.104.553.837
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại KCN Lê Minh Xuân, thành phố Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	4.935.175.892	5.122.902.316
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại KCN Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng ⁽¹⁾	755.766.300	787.591.460
- Chi phí dự án cho thuê thiết bị ⁽²⁾	12.206.071.667	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	550.534.978	820.434.992
- Các khoản khác	860.958.893	889.680.093
	62.215.652.859	51.725.162.698

⁽¹⁾ Thông tin về chi phí trả trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng của Công ty tại các khu công nghiệp như sau:

- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh với chi phí thuê là 53.983 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 541 tháng; đến ngày 31/12/2021 đã phân bổ được 111 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I với chi phí thuê là 2.283 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 564 tháng; đến ngày 31/12/2021 đã phân bổ được 246 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II với chi phí thuê là 6.401 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 552 tháng; đến ngày 31/12/2021 đã phân bổ được 237 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu với chi phí thuê là 1.081 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 408 tháng; đến ngày 31/12/2021 đã phân bổ được 123 tháng.

⁽²⁾ Trong năm 2021, Công ty thực hiện ký kết hợp đồng 436-2021/HDDV-VNPT TGG-POSTEF với Viễn thông Tiền Giang về việc cho thuê thiết bị, dịch vụ là Hệ thống Camera, máy móc thiết bị vận hành và các phần mềm liên quan. Giá trị của Hệ thống được Công ty tập hợp và phân bổ trong thời hạn là 36 tháng.

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện

Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	111.363.655.203		467.216.520.572		18.183.520.105		2.207.314.287		598.971.010.167	
- Mua trong năm	-		1.527.272.727		-		-		1.527.272.727	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.361.921.707		20.000.000		-		-		3.381.921.707	
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	-		(27.016.000)		-		-		(27.016.000)	
- Bán để thuê lại tài sản thuê tài chính	(29.255.618.064)		(266.598.844.157)		-		-		(295.854.462.221)	
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		(771.148.609)		-		(771.148.609)	
- Giảm do phá dỡ di dời	(3.012.116.434)		(717.303.145)		-		-		(3.729.419.579)	
Số dư cuối kỳ	79.765.862.107		204.112.610.302		17.412.371.496		2.207.314.287		303.498.158.192	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	45.094.552.171		151.023.369.640		12.822.540.208		2.044.317.382		210.984.779.401	
- Khấu hao trong năm	2.966.316.302		24.157.342.217		1.412.088.018		130.431.365		28.666.177.902	
- Phân loại lại	305.855.784		(305.855.784)		-		-		-	
- Phân loại sang khấu hao TSCĐ thuê tài chính	-		(943.544.572)		-		-		(943.544.572)	
- Bán để thuê lại tài sản thuê tài chính	(3.545.065.491)		(40.730.378.969)		-		-		(44.275.444.460)	
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		(771.148.609)		-		(771.148.609)	
- Giảm do phá dỡ di dời	(2.976.812.571)		(717.303.145)		-		-		(3.694.115.716)	
Số dư cuối năm	40.275.877.452		134.052.598.130		13.463.479.617		2.174.748.747		189.966.703.946	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	66.269.103.032		316.193.150.932		5.360.979.897		162.996.905		387.986.230.766	
Tại ngày cuối năm	39.489.984.655		70.060.012.172		3.948.891.879		32.565.540		113.531.454.246	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.213.141.920 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 103.475.792.336 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	7.096.996.402	7.096.996.402
- Thuê tài chính trong năm theo hình thức bán và thuê lại	251.579.017.761	251.579.017.761
Số dư cuối năm	258.676.014.163	258.676.014.163
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.815.728.101	1.815.728.101
- Khấu hao trong năm	5.630.149.457	5.630.149.457
- Tăng do phân loại lại	943.544.572	943.544.572
Số dư cuối năm	8.389.422.130	8.389.422.130
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	5.281.268.301	5.281.268.301
Tại ngày cuối năm	250.286.592.033	250.286.592.033

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.782.373.000	596.409.000	2.378.782.000
Số dư cuối năm	1.782.373.000	596.409.000	2.378.782.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	540.065.865	540.065.865
- Khấu hao trong năm	-	39.427.916	39.427.916
Số dư cuối năm	-	579.493.781	579.493.781
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.782.373.000	56.343.135	1.838.716.135
Tại ngày cuối năm	1.782.373.000	16.915.219	1.799.288.219

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài 123m² tại số 25A Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà số 6826/1998 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/05/1998 và số 9227/98 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/07/1998;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô 6-7AD2, đường 2/9, phường Hòa Cường, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401115034.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay (chi tiết tại Thuyết minh số 22).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình ⁽¹⁾	808.160.259.783	680.464.074.610
- Hạng mục xây dựng, lắp đặt khuôn chế tạo Accu ⁽²⁾	1.049.752.290	1.049.752.290
- Dự án Tổ hợp 63 Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân ⁽³⁾	207.006.136	207.006.136
- Công trình khác	2.049.304.000	-
	811.466.322.209	681.720.833.036

⁽¹⁾ Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF) và Liên danh giữa Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings và Công ty Cổ phần Him Lam theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL;
- Địa điểm xây dựng: Số 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án Công trình đa chức năng POSTEF;
- Tổng mức đầu tư: 1.574,531 tỷ đồng;
- Dự án được triển khai từ năm 2012, chi phí tập hợp cho dự án chủ yếu bao gồm: 24,717 tỷ VND tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (thuyết minh số 7); 604,149 tỷ VND tiền thuê đất trả tiền một lần cho diện tích 7.523 m² theo Thông báo 19289/CCT-TB&TK ngày 27/9/2018 và 5,334 tỷ VND tiền thuê đất trả hàng năm cho diện tích đất 1.555 m² nằm trong chỉ giới mở đường Công ty đang sử dụng theo các thông báo nộp tiền thuê đất hàng kỳ của Chi cục thuế quận Ba Đình; 125 tỷ VND chi phí hỗ trợ di dời của Liên danh và các chi phí khác;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 31/12/2021: dự án đã được chấp thuận thiết kế kỹ thuật phần ngầm theo thông báo số 07/HĐXD-QLTK ngày 06/01/2020 của Cục Quản lý Hoạt động Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Ngày 08/12/2020, Công ty được cấp Giấy phép xây dựng số 83/GPXD của Sở Xây dựng Hà Nội cho phép xây dựng phần Ngầm của dự án. Ngày 11/10/2021, Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn thi công xây lắp ngầm. Ngày 26/10/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán chi phí xây lắp, chi phí tư vấn và các chi phí liên quan khác giai đoạn thi công xây lắp phần ngầm của Dự án. Hiện tại Dự án đang tiến hành chuẩn bị các thủ tục để khởi công.

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty có chủ trương chuyển nhượng dự án này. Tuy nhiên, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 18/NQ-ĐHĐCĐ TN 2021 ngày 08/03/2021 thì Công ty đã tạm dừng chủ trương chuyển nhượng dự án (chi tiết xem tại thuyết minh số 39).

⁽²⁾ Hạng mục xây dựng, lắp đặt khuôn chế tạo accu theo công nghệ mới do Công ty đầu tư tại Nhà máy 2, Tổ hợp công nghiệp POSTEF tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh - Số 12, đường 15 VSIP Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, với tổng mức đầu tư là 1,2 tỷ đồng. Hạng mục này bắt đầu triển khai từ quý 4/2018 và dự kiến sẽ hoàn thành vào quý 2/2020 nhưng do ảnh hưởng của dịch bệnh, đến thời điểm 31/12/2021, dự án đang triển khai việc lắp đặt khuôn.

⁽³⁾ Dự án đầu tư xây dựng tổ hợp đa chức năng tại 63 Nguyễn Huy Tường, quận Thanh Xuân:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF) và Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Thương mại Sông Hồng theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/POT-SONGHONG ICT;
- Địa điểm xây dựng: Số 63 Nguyễn Huy Tường, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án tổ hợp đa chức năng;
- Tổng mức đầu tư: 1.359,656 tỷ đồng (trong đó nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu là 275,248 tỷ đồng, còn lại là vốn vay và vốn huy động hợp pháp khác);

- Tình trạng dự án đến thời điểm 31/12/2021: Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, Công ty có chủ trương chuyển nhượng dự án này và sắp tới sẽ xin phê duyệt từ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (chi tiết xem tại thuyết minh số 39).

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tổng công ty Viễn thông MobiFone	-	5.304.589.681
- Công ty TNHH Thương Mại và Kỹ thuật Tùng Bách	-	623.312.395
- Công ty CP Hạ tầng viễn thông CMC	1.694.852.916	-
- Cục Công nghệ thông tin và thống kê hải quan	1.793.000.000	-
- Người mua trả trước khác	475.069.978	1.574.240.656
	3.962.922.894	7.502.142.732

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.765.361.454	2.773.091.121
- Chi phí di dời Nhà máy tại 63 Nguyễn Huy Tường	2.960.841.818	2.960.841.818
- Chi phí di dời văn phòng tại 61 Trần Phú	100.000.000	1.929.316.474
- Trích trước chi phí phạt chậm tiến độ giao hàng ⁽¹⁾	11.119.332.703	2.700.000.000
- Chi phí phải trả khác	5.668.909.755	3.911.134.462
	23.614.445.730	14.274.383.875

⁽¹⁾ Là khoản chi phí phạt hợp đồng số 042018-HĐ/VNPT Net/POSTEF-PDE Công ty trích trước theo giá trị tạm tính trên Biên bản phạt hợp đồng với khách hàng là Tổng công ty Hạ tầng mạng.

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	60.850.642	-
	60.850.642	-
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước thực hiện hợp đồng di dời	-	1.149.000.000
	-	1.149.000.000

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Amphenol Omniconnect India PVT., Ltd	6.063.496.060	6.063.496.060	8.825.094.568	8.825.094.568
- Công ty TNHH ZTE HK	33.506.415.187	33.506.415.187	34.686.466.416	34.686.466.416
- Công ty CP Công nghệ HTSV Việt Nam	9.371.670.000	9.371.670.000	-	-
- Công ty CP Phân phối Công nghệ Quang Dũng	15.480.529.505	15.480.529.505	10.275.917.604	10.275.917.604
- Công ty TNHH Phát Triển Công nghệ và Thiết bị kỹ thuật	13.889.568.000	13.889.568.000	-	-
- Công ty TNHH Le Long Việt Nam	295.312.501	295.312.501	39.142.482.196	39.142.482.196
- Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	18.341.828.284	18.341.828.284	35.411.052.081	35.411.052.081
- Phải trả cho các đối tượng khác	262.163.326.418	262.163.326.418	168.567.754.645	168.567.754.645
	359.112.145.955	359.112.145.955	296.908.767.510	296.908.767.510

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	681.219.124	39.330.309.394	38.700.758.944	-	1.310.769.574				
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	750.046.973	750.046.973	-	-				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.366.410	1.002.199.421	5.145.017.353	3.032.509.026	22.366.410	3.114.707.748				
Thuế thu nhập cá nhân	30.567.088	52.588.665	618.758.409	526.875.732	19.591.041	133.495.295				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	5.340.811.722	5.340.811.722	-	-				
Các loại thuế khác	225.902.646	-	358.311.916	106.502.700	49.721.100	75.627.670				
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	42.105.891	29.591.746	495.720.332	461.311.173	-	21.895.014				
	320.942.035	1.765.598.956	52.038.976.099	48.918.816.270	91.678.551	4.656.495.301				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	209.980.585	179.428.509
Bảo hiểm xã hội	13.799.302	4.123.763
Bảo hiểm y tế	1.345.789	806.643
Bảo hiểm thất nghiệp	81.631.357	64.632.484
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.534.173.241	4.920.333.429
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>115.759.285</i>	<i>96.522.735</i>
- <i>Tiền nhận hỗ trợ di dời nhà máy tại Thị trấn Lim ⁽¹⁾</i>	<i>3.304.246.691</i>	-
- <i>Tiền nhận hỗ trợ sắp xếp lao động và ngừng sản xuất nhà máy tại Thị trấn Lim ⁽¹⁾</i>	<i>4.237.235.878</i>	-
- <i>Tiền nhận thay liên danh nhà thầu</i>	-	3.461.872.700
- <i>Hàng tạm nhập</i>	-	710.657.418
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	<i>1.876.931.387</i>	<i>651.280.576</i>
	<u>9.840.930.274</u>	<u>5.169.324.828</u>
b) Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- <i>Phải trả Công ty CP Liên Việt Holdings ⁽²⁾</i>	<i>846.933.044.995</i>	<i>706.283.044.995</i>
	<u>846.959.609.995</u>	<u>706.283.044.995</u>

⁽¹⁾ Trong năm 2021, Công ty nhận được khoản tiền hỗ trợ của UBND huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh theo quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng Đài tưởng niệm anh hùng liệt sĩ huyện Tiên Du. Tổng mức bồi thường là 18.256.035.767 VND, trong đó giá trị bồi thường các tài sản gắn liền với đất và các máy móc không di dời được là 10.714.553.198 VND đã được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm (chi tiết tại Thuyết minh số 32). Giá trị còn lại bao gồm Chi phí hỗ trợ di dời (3.304.246.691 VND), Chi phí hỗ trợ nhân viên và ngừng sản xuất (4.237.235.878 VND) đang được Công ty phản ánh trên chỉ tiêu này vì các công việc này Công ty đang trong quá trình thực hiện. Khi hoàn thành công việc di dời và chi hỗ trợ ngừng sản xuất, Công ty sẽ thực hiện quyết toán với các khoản tiền đã nhận bồi thường, hỗ trợ này.

⁽²⁾ Tiền nhận góp vốn của Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings cho Dự án Đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng Postef tại 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (xem chi tiết tại thuyết minh số 7, 14 và 39).

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	26.338.392.286	18.823.012.924
	<u>26.338.392.286</u>	<u>18.823.012.924</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	58.063.917.849	70.096.009.087
	<u>58.063.917.849</u>	<u>70.096.009.087</u>

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	531.210.836.207	531.210.836.207	920.084.076.853	940.300.743.445	510.994.169.615	510.994.169.615
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	49.674.762.183	49.674.762.183	56.340.233.850	75.317.987.272	30.697.008.761	30.697.008.761
	580.885.598.390	580.885.598.390	976.424.310.703	1.015.618.730.717	541.691.178.376	541.691.178.376
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	97.259.618.702	97.259.618.702	11.468.000.000	95.309.570.702	13.418.048.000	13.418.048.000
Nợ thuế tài chính dài hạn	2.073.930.478	2.073.930.478	117.884.491.567	3.545.412.258	116.413.009.787	116.413.009.787
	99.333.549.180	99.333.549.180	129.352.491.567	98.854.982.960	129.831.057.787	129.831.057.787
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(49.674.762.183)	(49.674.762.183)	(56.340.233.850)	(75.317.987.272)	(30.697.008.761)	(30.697.008.761)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	49.658.786.997	49.658.786.997			99.134.049.026	99.134.049.026

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	166.038.585.008	201.387.330.357
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp có bổ sung tài sản đảm bảo và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	27.306.487.625	3.294.666.869
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VND	Lãi suất cơ bản cộng 1,75%/năm	Tài sản đảm bảo là các khoản phải thu đã hình thành từ phương án tài trợ, phần còn lại là hình thành từ phương án khác. Tỷ lệ đảm bảo tối đa từ 50% đến 70%	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	54.680.369.210
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	15.023.095.666	53.461.586.539
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn - Chi nhánh Hà Nội	USD	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	100.018.249.550	94.491.943.850
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	USD / VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	64.167.661.075	64.955.401.689
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sở Giao dịch	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	3.418.187.840	-
- Các đối tượng khác	VND	9,50%	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	135.021.902.851	58.939.537.693

510.994.169.615

531.210.836.207

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện

Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số dư	
						31/12/2021	01/01/2021
						VND	VND
Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây							
- Hợp đồng 16/17/TDH/KHDN/VCBHT-TBBĐ	VND	Theo từng thời kỳ	2022	Thế chấp ⁽⁰⁾	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	13.418.048.000	97.259.618.702
- Hợp đồng số 103/17/TDH/KHDN/VCBHT-	VND	Theo từng thời kỳ	2022	Thế chấp ⁽⁰⁾	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	260.000.000	780.000.000
- Hợp đồng số 103/17/TDH/KHDN/VCBHT-	VND	Theo từng thời kỳ	2022	Thế chấp ⁽⁰⁾	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	100.000.000	200.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội							
- Hợp đồng số 10.11.16.035/OTO ngày 06/06/2016	VND	Theo từng thời kỳ	2021	Thế chấp ⁽⁰⁾	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	-	93.368.058.702
- Hợp đồng số 10.11.16.016/THD-POT/VBHN ngày 25/05/2016	VND	Theo từng thời kỳ	2021	Thế chấp ⁽⁰⁾	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	-	91.680.000
- Hợp đồng số 10.11.17.011/TDH ngày 28/04/2017	USD	Theo từng thời kỳ	2022	Thế chấp ⁽⁰⁾	Tài trợ dự án đầu tư nhà máy sản xuất sợi thủy tinh dùng cho thông tin quang	-	302.940.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình							
- Hợp đồng số 263/2018-HDDCVDADD/NHCT124-POSTEF ngày 11/12/2018	VND	Theo từng thời kỳ	2023	Thế chấp bằng tài sản ⁽⁰⁾	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	1.590.048.000	2.419.632.000
- Hợp đồng số 125/2021-HDDCVDADT/NHCT124-POSTEF	VND	Theo từng thời kỳ	2027	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽⁰⁾	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	1.590.048.000	2.419.632.000
- Hợp đồng số 112/2021-HDDCVDADT/NHCT124-POSTEF	VND	Theo từng thời kỳ	2027	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽⁰⁾	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	6.142.000.000	-
- Hợp đồng số 14805.18.051.761833.TD ngày 05/07/2018	VND	Theo từng thời kỳ	2021	Thế chấp bằng tài sản ⁽⁰⁾	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	5.326.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ							491.928.000
- Hợp đồng số 14805.18.051.761833.TD ngày 05/07/2018							491.928.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	VND	
						31/12/2021	01/01/2021
Nợ thuê tài chính dài hạn						116.413.009.787	2.073.930.478
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	Theo từng thời kỳ	2022	Không có tài sản đảm bảo	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	116.413.009.787	2.073.930.478
- Hợp đồng số 111.19.05/CTTC ngày 18/07/2019						764.079.664	2.073.930.478
- Hợp đồng số 111.21.06/CTTC ngày 24/06/2021	VND	Theo từng thời kỳ	2025	Không có tài sản đảm bảo	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	11.389.528.883	-
- Hợp đồng số 111.21.08/CTTC ngày 24/06/2021	VND	Theo từng thời kỳ	2025	Không có tài sản đảm bảo	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	4.259.401.240	-
- Hợp đồng số 111.21.10/CTTC ngày	VND	Theo từng thời kỳ	2026	Không có tài sản đảm bảo	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	100.000.000.000	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						129.831.057.787	99.333.549.180
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						(30.697.008.761)	(49.674.762.183)
						99.134.049.026	49.658.786.997

(⁰) Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện

Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	194.300.060.000	45.934.846.208	7.141.422.139	36.041.305.736	40.659.119.481	324.076.753.564
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	18.063.410.157	18.063.410.157
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.715.003.000)	(9.715.003.000)
Thương trách nhiệm của Tổng Giám đốc	-	-	-	-	(81.741.240)	(81.741.240)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.596.519.722)	(3.596.519.722)
Thường ban điều hành	-	-	-	-	(238.800.000)	(238.800.000)
Trả thù lao của Ban kiểm soát	-	-	-	-	(77.141.809)	(77.141.809)
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(228.445.393)	(228.445.393)
Số dư cuối kỳ trước	194.300.060.000	45.934.846.208	7.141.422.139	36.041.305.736	44.784.878.474	328.202.512.557
Số dư đầu năm nay	194.300.060.000	45.934.846.208	7.141.422.139	36.041.305.736	44.784.878.474	328.202.512.557
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	13.255.261.535	13.255.261.535
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(9.715.003.000)	(9.715.003.000)
Hoàn trích chi trách nhiệm người Đại diện theo pháp luật	-	-	-	-	81.741.240	81.741.240
Hoàn trích quỹ Ban Điều hành Công ty	-	-	-	-	238.800.000	238.800.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.612.682.030)	(3.612.682.030)
Trả thù lao của Ban kiểm soát	-	-	-	-	(69.722.400)	(69.722.400)
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(237.089.600)	(237.089.600)
Tăng khác	-	-	-	-	24.194.865	24.194.865
Số dư cuối năm nay	194.300.060.000	45.934.846.208	7.141.422.139	36.041.305.736	44.750.379.084	328.168.013.167

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 18/NQ-ĐHĐCĐ TN2021 ngày 08/03/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế Báo cáo hợp nhất		18.063.410.157
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20%	3.612.682.030
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	2%	306.812.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 đồng/cổ phần)	54%	9.715.003.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	Tỷ lệ %	01/01/2021 VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	97.142.000.000	49,996%	97.142.000.000	49,996%
- Nguyễn Thị Bích Hồng	14.994.520.000	7,717%	14.994.520.000	7,717%
- Huỳnh Văn Phát	-	0,000%	11.342.800.000	5,838%
- Phạm Thị Thanh Hồng	8.823.200.000	4,541%	8.823.200.000	4,541%
- Công ty CP Chứng khoán Liên Việt	22.000.000.000	11,323%	22.000.000.000	11,323%
- Các cổ đông khác	51.340.340.000	26,423%	39.997.540.000	20,585%
Cộng	194.300.060.000	100%	194.300.060.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	194.300.060.000	194.300.060.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	194.300.060.000	194.300.060.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	194.300.060.000	194.300.060.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	96.522.735	110.830.550
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	9.715.003.000	9.715.003.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	9.715.003.000	9.715.003.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	9.695.766.450	9.729.310.815
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	9.695.766.450	9.729.310.815
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm</i>	115.759.285	96.522.735

d) Cổ phiếu

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ	19.430.006	19.430.006
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.430.006	19.430.006
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.430.006	19.430.006

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	36.041.305.736	36.041.305.736
	<u>36.041.305.736</u>	<u>36.041.305.736</u>

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp và xe ô tô theo hợp đồng thuê hoạt động, thông tin chi tiết trình bày ở Thuyết minh số 10.

Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất tại số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích thực hiện dự án đầu tư công trình đa chức năng Postef. Thời hạn thuê đất là 50 năm đến ngày 24/06/2067 với tổng diện tích đất thuê là 7.523 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại số 63 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án tổ hợp đa chức năng. Thời hạn thuê đất là 20 năm từ ngày 01/01/1996 với tổng diện tích đất thuê là 13.000 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
USD	114.114,22	12.396,87
EUR	193,67	220,97
LAK	776.032,00	940.582,00

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.119.031.711.493	1.069.902.919.553
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.704.036.247	7.198.830.257
Doanh thu khác	-	1.971.297.693
	<u>1.126.735.747.740</u>	<u>1.079.073.047.503</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	<u>458.302.150.552</u>	<u>706.352.470.641</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	29.186.465	-
Hàng bán bị trả lại	42.275.000	-
Giảm giá hàng bán	1.672.666.800	396.179.800
	1.744.128.265	396.179.800

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	977.763.098.253	926.562.163.306
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.848.926.730	7.190.391.817
Giá vốn khác	-	1.686.628.770
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.022.077.540)	780.468.649
	981.589.947.443	936.219.652.542

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.076.663.342	689.965.075
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm	982.488.626	1.379.703.382
	2.059.151.968	2.069.668.457

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	32.899.342.371	36.633.940.788
Hoàn nhập Dự phòng chứng khoán kinh doanh	(11.300.000)	(7.000.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm	234.304.648	213.925.132
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm	56.137.332	415.138.611
	33.178.484.351	37.256.004.531

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.833.400.594	3.595.723.367
Chi phí nhân công	10.690.541.936	12.929.119.062
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	410.308.224	437.628.374
Chi phí khấu hao tài sản cố định	508.567.680	690.026.730
Hoàn nhập dự phòng	(1.218.238.111)	(3.190.914.449)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.945.537.052	7.974.354.541
Chi phí khác bằng tiền	8.989.366.941	10.886.224.867
	33.159.484.316	33.322.162.492

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.976.415.797	1.734.007.238
Chi phí nhân công	21.972.137.975	24.351.986.253
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.645.335.053	1.561.204.585
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.183.264.978	3.009.949.178
Thuế, phí và lệ phí	948.207.823	226.378.489
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(259.642.400)	(136.141.177)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.679.535.539	10.663.404.721
Chi phí khác bằng tiền	21.292.285.814	15.181.957.073
	62.437.540.579	56.592.746.360

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	122.078.739	968.720.678
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vật tư	-	36.848.735
Thu nhập từ tiền bồi thường hỗ trợ di dời nhà máy tại Lim ⁽¹⁾	10.714.552.931	-
Thu nhập từ tiền hỗ trợ di dời dự án 61 Trần Phú ⁽²⁾	-	125.000.000.000
Tiền phạt thu được	-	190.856.094
Các khoản khác	575.236.307	516.495.150
	11.411.867.977	126.712.920.657

⁽¹⁾ Là tổng giá trị bồi thường các tài sản gắn liền với đất và các máy móc không di dời được đền bù theo Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND huyện Tiên Du về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng Đài tưởng niệm anh hùng liệt sĩ huyện Tiên Du. (Thuyết minh số 20).

⁽²⁾ Trong năm 2020, để chuẩn bị khởi công phần Ngầm của Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội theo Giấy phép xây dựng số 83/GPXD ngày 08/12/2020 của Sở Xây dựng Hà Nội, Công ty đã cơ bản hoàn thành việc di dời và ghi nhận thu nhập đối với khoản hỗ trợ từ liên danh theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL (chi tiết tại Thuyết minh số 39).

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí dời nhà máy tại Thị trấn Lim	529.203.637	-
Chi phí hạng mục di dời Dự án tại 61 Trần Phú ⁽¹⁾	(1.560.335.554)	124.433.844.170
Phạt vi phạm hành chính	110.000.000	91.771.340
Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng	10.409.141.833	24.231.326
Các khoản khác	184.699.062	385.423.529
	9.672.708.978	124.935.270.365

⁽¹⁾ Chi phí tương ứng Công ty phải bỏ ra để thực hiện di dời nhà máy tại số 61 Trần Phú, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL. Trong năm 2021, theo quyết toán chi phí di dời, Công ty tiến hành hoàn nhập lại chi phí đã trích trước.

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	4.970.818.675	931.595.278
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	-	57.965.542
Công ty TNHH Postef Ba Đình	183.124.366	80.649.550
Công ty TNHH Postef Đà Nẵng	15.269.177	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.169.212.218	1.070.210.370

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.255.261.535	18.063.410.157
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.255.261.535	18.063.410.157
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	19.430.006	19.430.006
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	682	930

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	487.543.553.854	424.819.106.638
Chi phí nhân công	59.941.638.486	52.094.426.218
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	7.199.500.781	4.729.261.234
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.335.755.275	34.693.069.413
Thuế, phí và lệ phí	523.776.493	275.650.489
Hoàn nhập dự phòng	(1.477.880.511)	(3.327.055.626)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.943.958.444	34.896.121.653
Chi phí khác bằng tiền	33.180.090.218	35.609.999.226
	677.190.393.040	583.790.579.245

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	129.086.459.105	-	188.423.825.436	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	591.191.840.250	(12.955.593.772)	558.937.979.182	(13.215.236.172)
Các khoản cho vay	50.000.000.000	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	72.900.000	-	72.900.000	(11.300.000)
	770.351.199.355	(12.955.593.772)	747.434.704.618	(13.226.536.172)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	640.825.227.402	630.544.385.387
Phải trả người bán, phải trả khác	1.215.912.686.224	1.008.361.137.333
Chi phí phải trả	23.614.445.730	14.274.383.875
	1.880.352.359.356	1.653.179.906.595

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư ngắn hạn	72.900.000	-	-	72.900.000
	72.900.000	-	-	72.900.000
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư ngắn hạn	61.600.000	-	-	61.600.000
	61.600.000	-	-	61.600.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản trương đương tiền	129.086.459.105	-	-	129.086.459.105
Phải thu khách hàng, phải thu khác	553.175.218.731	25.061.027.747	-	578.236.246.478
Các khoản cho vay	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
Cộng	732.261.677.836	25.061.027.747	-	757.322.705.583
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản trương đương tiền	188.423.825.436	-	-	188.423.825.436
Phải thu khách hàng, phải thu khác	520.615.714.036	25.107.028.974	-	545.722.743.010
Cộng	709.039.539.472	25.107.028.974	-	734.146.568.446

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	541.691.178.376	97.116.049.026	2.018.000.000	640.825.227.402
Phải trả người bán, phải trả khác	368.953.076.229	846.959.609.995	-	1.215.912.686.224
Chi phí phải trả	23.614.445.730	-	-	23.614.445.730
	934.258.700.335	944.075.659.021	2.018.000.000	1.880.352.359.356
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	580.885.598.390	49.658.786.997	-	630.544.385.387
Phải trả người bán, phải trả khác	302.078.092.338	706.283.044.995	-	1.008.361.137.333
Chi phí phải trả	14.274.383.875	-	-	14.274.383.875
	897.238.074.603	755.941.831.992	-	1.653.179.906.595

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

39. THÔNG TIN KHÁC

a) Chủ trương chia cổ tức bằng cổ phiếu

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 39/NQ-ĐHĐCĐTN2019 ngày 08/03/2019 đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10%. Tuy nhiên, việc trả cổ tức bằng cổ phiếu dùng bằng nguồn thặng dư vốn không được Ủy ban chứng khoán chấp thuận, nên ngày 10/06/2019 Hội đồng quản trị của Công ty đã ra Nghị quyết số 71/NQ-HĐQT hủy bỏ phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu và thay thế bằng phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ 10% (cụ thể là từ nguồn thặng dư vốn) để xin ý kiến cổ đông.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-ĐHĐCĐ2020-YKVB ngày 09/01/2020, Đại hội đồng cổ đông đã không thông qua nội dung “thay thế phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức tỷ lệ 10% vốn điều lệ bằng phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ 10% vốn điều lệ”.

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 18/NQ-ĐHĐCĐ TN 2021 ngày 08/03/2021, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc không thực hiện chi trả cổ tức 10% bằng cổ phiếu đã được thông qua tại các kỳ đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 và năm 2020 như nêu trên.

b) Dự án đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF) và Liên danh giữa Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings và Công ty Cổ phần Him Lam về việc hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn góp của các bên trong Dự án là 1.039,2 tỷ đồng và tổng mức đầu tư là 1.574,531 tỷ đồng. Theo đó, POSTEF thực hiện góp vốn bằng lợi thế quyền sử dụng khu đất tương ứng là 530 tỷ đồng (chiếm 51% tổng giá trị vốn góp), Bên Liên danh góp vốn bằng tiền là 509,2 tỷ đồng (chiếm 49% tổng giá trị vốn góp). Theo điều khoản hợp đồng, Công ty được quyền thuê để sử dụng hoặc cho thuê lại 20% diện tích văn phòng thuộc diện tích sàn sử dụng hoàn thiện. Lợi ích của các bên được hưởng từ phần vốn góp và lợi nhuận của Dự án đem lại sẽ được phân chia trên cơ sở lợi nhuận trước thuế.

Theo Hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh, chi phí thuê mặt bằng và chi phí ngừng hoạt động kinh doanh trong giai đoạn chuẩn bị và giai đoạn xây dựng hoàn thành với giá trị khoán gọn là 125 tỷ đồng (chưa bao gồm thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án.

Ngày 24/06/2017, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 3841/QĐ-UBND phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau:

- Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 9.078 m², trong đó: Diện tích lập dự án khoảng 7.523m², diện tích đất trong phạm vi mở đường theo quy hoạch khoảng 1.555 m²; Diện tích đất xây dựng

công trình khoảng 3.757 m² (mật độ xây dựng 50%); Diện tích sân đường nội bộ, cây xanh, bãi xe khoảng 3.766 m².

- Tầng cao công trình gồm: 11 tầng nổi và 06 tầng hầm.
- Tổng diện tích sàn tầng nổi khoảng 32.306,6 m², tổng diện tích sàn tầng hầm khoảng 43.023,2 m².
- Chiều cao công trình tính từ cao độ vỉa hè đến đỉnh tum thang khoảng 42,9 m.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện nộp tiền ký quỹ để đảm bảo thực hiện dự án theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và tiền thuê đất theo Thông báo 19289/CCT-TB&TK ngày 27/9/2018 của Chi cục thuế quận Ba Đình.

Trong năm 2019, Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho lô đất này với mục đích sử dụng mới.

Dự án đã được chấp thuận thiết kế kỹ thuật phần ngầm theo thông báo số 07/HDXD-QLTK ngày 06/01/2020 của Cục Quản lý Hoạt động Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng và vẫn đang triển khai các bước công việc để tiến đến việc xin cấp phép xây dựng. Ngày 08/12/2020, Công ty đã được cấp Giấy phép xây dựng số 83/GPXD của Sở Xây dựng Hà Nội cho phép xây dựng phần Ngầm của dự án.

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty có chủ trương chuyển nhượng toàn bộ dự án này. Tuy nhiên, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 18/NQ-ĐHĐCĐ TN 2021 ngày 08/03/2021 thì Công ty đã tạm dừng chủ trương chuyển nhượng dự án. Ngày 25/06/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt khái toán giá trị xây lắp, chi phí tư vấn, quản lý dự án xây lắp phần ngầm và kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn thiết kế bản vẽ thi công và dự toán phần ngầm của Dự án. Ngày 11/10/2021, Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn thi công xây lắp ngầm. Ngày 26/10/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán chi phí xây lắp, chi phí tư vấn và các chi phí liên quan khác giai đoạn thi công xây lắp phần ngầm của Dự án. Hiện tại Dự án đang tiến hành chuẩn bị các thủ tục để khởi công.

d) Dự án tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tường

Ngày 24/04/2012, Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 để thực hiện Dự án tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tường. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty được quyền nhận ưu tiên phân phối 50% sản phẩm của Dự án theo giá kinh doanh. Lợi ích của các bên được hưởng từ phần vốn góp và lợi nhuận của Dự án đem lại sẽ được thỏa thuận chi tiết bằng phụ lục hợp đồng sau khi hoàn thành dự án.

Theo hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh và giải phóng mặt bằng với giá trị khoản gọn là 49,5 tỷ đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án (các chi phí di dời này đã được các bên liên doanh quyết toán và đã được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm trước đây).

Ngày 08/03/2016, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 1087/QĐ-UBND quyết định chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau:

- Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 13.022 m². Trong đó: Diện tích đất dành để làm đường giao thông theo quy hoạch khoảng 279 m²; Diện tích lập dự án khoảng 12.743 m². Diện tích đất xây dựng công trình khoảng 6.291,2 m² (Mật độ xây dựng khoảng 49,4%).
- Tổng diện tích sàn xây dựng công trình khoảng 101.355 m² (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang).
- Tầng cao công trình (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang): 05 - 33 tầng.

Đại hội đồng cổ đông Công ty đã chấp thuận chủ trương chuyển nhượng dự án này theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-ĐHĐCĐTN 2017 ngày 09/03/2017.

Trong năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thống nhất điều chỉnh tổng mức đầu tư của dự án này theo suất đầu tư của Bộ Xây dựng lên 1.359,656 tỷ đồng (trong đó nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu là 275,248 tỷ đồng, còn lại là vốn vay và vốn huy động hợp pháp khác) để sớm hoàn tất các điều kiện và thủ tục chuyển nhượng toàn bộ dự án này theo chủ trương của Đại hội đồng cổ đông và sau khi có sự phê duyệt từ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (như đã trình bày tại thuyết minh số 7 và 14).

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan
Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		458.302.150.552	706.352.470.641
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cùng Tập đoàn ⁽¹⁾	23.107.421.223	20.098.549.514
Bán hàng cho các Viễn thông tỉnh, thành phố	Cùng Tập đoàn ⁽¹⁾	435.194.729.329	686.253.921.127
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		195.723.344.477	324.640.718.703
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cùng Tập đoàn ⁽¹⁾	53.138.063.303	153.408.595.455
Phải thu các Viễn Thông tỉnh, thành phố	Cùng Tập đoàn ⁽¹⁾	142.585.281.174	171.232.123.248
Phải thu ngắn hạn khác		5.747.555.621	5.747.555.621
Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	Công ty liên doanh	5.747.555.621	5.747.555.621


⁽¹⁾ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - cổ đông có ảnh hưởng đáng kể của Công ty.


Thù lao, tiền lương (thu nhập) của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ghi chú</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
			VND	VND
Trần Hải Vân	Chủ tịch HĐQT		549.294.478	379.558.288
Lương Tuấn Phương	Thành viên HĐQT		-	-
Nguyễn Thị Bích Hồng	Thành viên HĐQT		-	9.540.000
Lê Huy Đồng	Thành viên HĐQT		383.530.485	284.915.518
Phạm Cảnh Huy	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 06/03/2021	-	-
Nguyễn Tiến Hùng	Tổng giám đốc, TV HĐQT		384.287.088	263.875.738
Nguyễn Huyền Sơn	Phó Tổng giám đốc, TV HĐQT		-	9.540.000
Vũ Duy Dự	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 01/06/2020	-	9.540.000
Lê Thanh Sơn	Phó Tổng giám đốc	Nghi hưu ngày 01/05/2021	154.459.769	374.046.322
Trịnh An Huy	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2021	308.284.272	-
Trần Thị Hòa	Trưởng Ban kiểm soát		302.206.981	230.863.134
Ma Thị Nghiệm	Kế toán trưởng		281.579.463	194.755.920
Nguyễn Mạnh Hùng	Kiểm soát viên		195.462.139	191.777.916
Vũ Hoàng Công	Kiểm soát viên		-	5.724.000

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Võ Minh Huệ
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022


Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng



Trần Hải Vân
Chủ tịch HĐQT